

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CHẾ TÀI PHẠT VI PHẠM TRONG HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

(PRACTICAL APPLICATION OF LAW REGARDING PENALTIES FOR BREACHES IN COMMERCIAL CONTRACTS)

TS. LÊ THỊ TUYẾT HÀ

Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Hợp đồng thương mại; phạt vi phạm; vi phạm hợp đồng.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 4/6/2024

Hoàn thành phân biện: 29/11/2024

Duyệt đăng : 15/12/2024

Tóm tắt:

Trong hoạt động thương mại, hợp đồng thương mại là cơ sở để xác lập quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia. Luật Thương mại năm 2005 đã ban hành khung pháp lý về các chế tài do vi phạm trong hợp đồng thương mại, trong đó, phạt vi phạm được quan tâm vì đây là chế tài tiền tệ, mang tính cứng rắn, răn đe các chủ thể tham gia nhằm tuân thủ các điều khoản của hợp đồng. Bài viết phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng thương mại và kiến nghị hoàn thiện.

Article Information:

Keywords: Commercial contracts; penalty for breach; breach of contract.

Article History:

Received : 4 Jun. 2024

Review completed : 29 Nov. 2024

Approved : 15 Dec. 2024

Abstract:

In commercial activities, a commercial contract serves as the foundation for establishing the rights and obligations of the participating parties. The 2005 Commercial Law enacted a legal framework for remedies for contractual breaches, among which, penalties for breach are of particular interest due to their nature as a rigorous monetary sanction intended to deter non-compliance. This article analyzes and evaluates the practical application of the law regarding penalties for breach in commercial contracts and provides recommendations for improvement.

1. Quy định pháp luật về chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng thương mại

Theo Luật Thương mại năm 2005, “phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này”¹. Chế tài phạt vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả cho bên bị vi phạm một khoản tiền phạt do hành vi vi phạm hợp đồng của mình. Phạt vi phạm hợp đồng được áp dụng khi

có đủ các căn cứ sau: (1) Có hành vi vi phạm hợp đồng; (2) Các bên tham gia quan hệ kinh doanh với nhau có sự thỏa thuận về việc phạt vi phạm hợp đồng; (3) Không thuộc các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật Thương mại năm 2005².

Có hành vi vi phạm hợp đồng. Hành vi vi phạm hợp đồng là cơ sở pháp lý bắt buộc khi áp dụng các chế tài do vi phạm hợp đồng nói chung và chế tài phạt do vi phạm hợp đồng nói riêng. Khi hợp đồng được ký kết phát sinh hiệu lực thì buộc các bên phải thực

¹ Điều 300 Luật Thương mại năm 2005.

² Điều 300 Luật Thương mại năm 2005.

hiện đúng những gì đã thỏa thuận. Hành vi vi phạm hợp đồng được hiểu là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo sự thỏa thuận của các bên tham gia giao kết hợp đồng³. Đây là căn cứ bắt buộc phải có khi phát sinh vi phạm đối với bên còn lại. Theo đó, chỉ cần có hành vi vi phạm hợp đồng và có thỏa thuận phạt vi phạm giữa các bên thì có thể áp dụng biện pháp này đối với bên vi phạm, bất kể thiệt hại có xảy ra hay không⁴.

Có thỏa thuận vi phạm hợp đồng. Thỏa thuận về phạt vi phạm được ghi nhận trong hợp đồng giữa các bên. Trong đó, thỏa thuận xác định rõ việc một bên được yêu cầu bên kia trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng. Nếu các bên tham gia giao kết hợp đồng không có sự thỏa thuận về phạt do vi phạm hợp đồng thì bên bị vi phạm sẽ không có quyền yêu cầu bên vi phạm phải chịu phạt⁵. Điều khoản về phạt do vi phạm hợp đồng là một điều khoản không bắt buộc đối với mọi hợp đồng, đây là điều khoản được các bên tự nguyện thỏa thuận khi giao kết hợp đồng. Thỏa thuận phạt vi phạm phải được thỏa thuận trước hành vi vi phạm xảy ra⁶.

Không thuộc các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm được quy định tại Điều 294 Luật Thương mại năm 2005. Nếu hành vi vi phạm thuộc các trường hợp này thì sẽ được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm, bên vi phạm sẽ không phải chịu chế tài phạt do vi phạm hợp đồng. Đó là: Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận; xảy ra sự kiện bất khả

kháng; hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia; hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng⁷.

Mức phạt vi phạm hợp đồng thương mại. Mức phạt đối với hành vi vi phạm hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 Luật Thương mại năm 2005⁸. Theo quy định này, mức phạt hoặc tổng mức phạt do vi phạm hợp đồng là không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm.

Theo quy định của Luật Thương mại năm 2005, các bên có thỏa thuận mức phạt do vi phạm hợp đồng cao đến đâu cũng chỉ được nhận khoản tiền tương đương 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm khi phát sinh phạt do vi phạm. Đây là một quy định mà nhà làm luật chỉ dùng số tương đối là 8% trên phần giá trị hợp đồng bị vi phạm, nên khi có phát sinh vi phạm hợp đồng giữa các bên phải xác định chính xác phần giá trị hợp đồng bị vi phạm để từ đó xác định đúng số tiền phạt vi phạm⁹. Tuy việc xác định phần giá trị bị vi phạm tương chừng như đơn giản nhưng lại có nhiều trường hợp gây khó khăn cho việc xác định này. Do đó, các bên cần xem xét thật kỹ về quy định của pháp luật để có thể xác định chính xác phần giá trị bị vi phạm.

Việc quy định giới hạn về phạt do vi phạm hợp đồng được xem là sự hạn chế tự do thỏa

³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tư pháp, tr. 96.

⁴ Nguyễn Phương Đông (2019), *Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 52.

⁵ Nguyễn Việt Khoa (2011), *Chế tài phạt vi phạm hợp đồng theo Luật Thương mại năm 2005*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 14(199), tr. 46.

⁶ Nguyễn Ngọc Anh (2023), *Chế tài trong thương mại và thực tiễn áp dụng*, <https://lsvn.vn/che-tai-trong-thuong-mai-va-thuc-tien-ap-dung-1677052382.html>, truy cập ngày 16/12/2023.

⁷ Điều 294 Luật Thương mại năm 2005.

⁸ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005.

⁹ Hương Thị Hà Thu (2019), *Pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

thuận của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng. Các bên trong hợp đồng với mục tiêu là luôn tìm kiếm lợi nhuận, tối đa hoá lợi nhuận thì việc quy định mức phạt là 8% phần nghĩa vụ vi phạm có thể không đủ sức để răn đe, phòng ngừa sự vi phạm của các thương nhân nếu như sự bù đắp lợi ích và trách nhiệm do hành vi vi phạm mang lại lớn hơn thì các bên sẵn sàng đánh đổi để đạt được lợi ích cho mình¹⁰. Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng, cần có sự quy định về mức trần để tránh các trường hợp lợi dụng việc tự do thỏa thuận mức phạt để chèn ép bên yếu hơn đối với bên được cho là mạnh hơn trong quan hệ hợp đồng¹¹. Quy định về mức trần phạt vi phạm hợp đồng góp phần giúp Nhà nước có thể quản lý được các sự thỏa thuận phạt “trá hình” để thu về các khoản lợi bất chính¹².

2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng thương mại và một số kiến nghị

2.1. Về khái niệm “phạt vi phạm”

Theo quy định của Luật Thương mại năm 2005, phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này¹³. Theo quy định, việc thỏa thuận phạt vi phạm phải được thể hiện “trong hợp đồng”, tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, có những quan điểm khác nhau về thời điểm thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng và việc áp dụng không thống nhất của các chủ thể. Theo đó, trên cơ sở quy định tại Luật Thương mại năm 2005, có quan

điểm cho rằng, thỏa thuận về chế tài phạt vi phạm phải được thể hiện trong hợp đồng đã được ký kết giữa các bên, thỏa thuận về phạt vi phạm phải được các bên thỏa thuận ngay từ khi tham gia việc ký kết hợp đồng¹⁴.

Bên cạnh đó, thực tiễn có những trường hợp chủ thể thỏa thuận phạt vi phạm nhưng không thể hiện trong hợp đồng đã ký kết hoặc thỏa thuận này được thành lập sau khi đã giao kết hợp đồng thì gây nên những bất lợi cho chủ thể khi giải quyết các tranh chấp¹⁵. Hoặc quan điểm cho rằng, phạt vi phạm có thể được thỏa thuận sau khi hành vi vi phạm xảy ra nhưng phải trước thời điểm bên bị vi phạm đưa ra yêu cầu phạt do vi phạm. Tức thỏa thuận phạt vi phạm có thể không được ghi nhận trong hợp đồng và khi các bên thực hiện hợp đồng, có hành vi vi phạm rồi có thể thỏa thuận về chế tài phạt vi phạm này. Tuy nhiên, quan điểm này lại không phù hợp với ý nghĩa của chế tài phạt vi phạm là hướng các bên đến việc thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Chế tài phạt vi phạm phải được thỏa thuận trước hành vi vi phạm xảy ra nhằm mang tính răn đe để các bên thực hiện các nội dung trong hợp đồng một cách hiệu quả. Các điều khoản thỏa thuận phạt vi phạm khi giao kết hợp đồng hoặc lập phụ lục hợp đồng về thỏa thuận phạt vi phạm sau khi đã giao kết hợp đồng nhằm bảo đảm quyền lợi các bên và là cơ sở vững chắc nhất để Tòa án giải quyết khi các bên có phát sinh tranh chấp. Để khắc phục những vướng mắc trong trường hợp các bên có cách hiểu không thống nhất về việc ghi nhận chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng, tác giả đề xuất sửa đổi

¹⁰ Nguyễn Đức Anh (2021), *Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật thương mại Việt Nam*, <https://tapchitoaan.vn/phan-vi-pham-hop-dong-theo-phap-luat-thuong-mai-viet-nam>, truy cập ngày 24/12/2023.

¹¹ Đỗ Văn Đại và Lê Thị Diễm Phương (2012), *Về khái niệm và giảm mức phạt vi phạm hợp đồng*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3, tr. 43.

¹² Bùi Thị Thanh Hằng (2017), *Trách nhiệm dân sự, chế tài hay biện pháp khắc phục đối với hành vi vi phạm hợp đồng?*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 03(331), tr. 34.

¹³ Điều 300 Luật Thương mại năm 2005.

¹⁴ Đồng Thái Quang (2014), *Chế tài phạt vi phạm hợp đồng theo Luật Thương mại năm 2005 - một số vướng mắc về lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 20, tr. 19-26.

¹⁵ Tạ Thị Thanh Hằng (2019), *Thực trạng pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 35.

quy định về khái niệm phạt vi phạm tại Điều 300 Luật Thương mại năm 2005 như sau:

“Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này”.

Việc sửa đổi quy định từ “...nếu trong hợp đồng có thỏa thuận...” thành “...nếu các bên có thỏa thuận...” giúp quy định cụ thể và rõ ràng hơn. Theo đó, các bên có thể hiểu căn cứ để áp dụng chế tài phạt vi phạm là có sự thỏa thuận giữa các bên, thời điểm thỏa thuận phạt vi phạm do các bên tự do quyết định. Điều này phù hợp với nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận theo Luật Thương mại năm 2005 và khắc phục được những vướng mắc trong quá trình giải quyết các tranh chấp về hợp đồng trong thực tiễn.

2.2. Về mức phạt trong thỏa thuận phạt vi phạm

Theo quy định tại Luật Thương mại năm 2005, mức phạt vi phạm được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm¹⁶. Tuy nhiên, nhiều trường hợp các bên thỏa thuận vượt quá mức phạt quy định và các Tòa án có những hướng giải quyết khác nhau. Có trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của đương sự vì cho rằng việc thỏa thuận mức phạt vi phạm trái quy định của luật thì vô hiệu¹⁷. Hầu hết Tòa án sẽ áp dụng mức phạt vi phạm tối đa mà pháp luật quy định là 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và tuyên phần thỏa thuận vượt quá 8% đó bị vô hiệu một phần. Tòa án thường căn cứ vào Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 để ấn định mức phạt tối đa là 8% nghĩa vụ bị vi phạm mà không có lập luận gì nhiều về phần vượt quá¹⁸.

Có nhiều trường hợp các bên trong quan hệ hợp đồng không nắm rõ quy định về mức phạt vi phạm hợp đồng dẫn đến thỏa thuận sai và/hoặc áp dụng sai mức phạt vi phạm khi yêu cầu giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp này, vai trò Tòa án vô cùng quan trọng, Tòa án phải can thiệp kịp thời và cần phải hiểu rõ, áp dụng đúng quy định pháp luật để giải quyết khách quan, công bằng, chính xác tranh chấp. Điển hình như bản án về tranh chấp hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị theo Bản án số 02/2019/KDTM-ST, ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình¹⁹. Theo Bản án, ngày 25/12/2014, Công ty Cổ phần Điện tử B (Công ty B) và Công ty V ký hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị số 02/2014/ĐTBH-BACHVIET với giá trị hợp đồng là 1.342.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 09/9/2016, Công ty V đã thanh toán cho Công ty B với số tiền là 595.000.000 đồng, số tiền chưa thanh toán là 747.000.000 đồng. Quá thời hạn thỏa thuận mà Công ty V không thanh toán số tiền nợ như cam kết trong hợp đồng nên Công ty B khởi kiện và yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền nợ gốc là 747.000.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5% giá trị hợp đồng tương ứng 67.100.000 đồng. Ngày 07/11/2018, nguyên đơn nộp đơn tính lại tiền phạt do vi phạm thanh toán là 59.760.000 đồng tương ứng với 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm. Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu và chỉ yêu cầu số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 59.760.000 đồng. Tòa án đã căn cứ vào Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, vì việc nguyên đơn điều chỉnh yêu cầu khởi kiện; tự nguyện rút lại một phần yêu cầu là tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra

¹⁶ Điều 300 Luật Thương mại năm 2005.

¹⁷ Nguyễn Đức Anh (2021), *Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật thương mại Việt Nam*, <https://tapchitoaan.vn/phan-vi-pham-hop-dong-theo-phap-luat-thuong-mai-viet-nam>, truy cập ngày 24/12/2023.

¹⁸ Đỗ Văn Đại (2013), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 276.

¹⁹ Tòa án nhân dân quận Tân Bình, *Bản án số 02/2019/KDTM-ST, ngày 11/01/2019 về tranh chấp hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị*.

xét xử theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015²⁰.

Theo thỏa thuận, tổng giá trị hợp đồng hai bên quyết toán là 1.342.000.000 đồng, Công ty V đã thanh toán số tiền là 595.000.000 đồng và còn nợ số tiền là 747.000.000 đồng. Các bên đã có thỏa thuận phạt vi phạm do chậm thanh toán trong hợp đồng đã ký trước đó với mức tiền phạt là 0,5%/tuần đối với số tiền chậm thanh toán, nhưng tổng mức phạt không vượt quá 5% giá trị của hợp đồng. Dựa vào hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty V và các bên đã có thỏa thuận về phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì chế tài phạt vi phạm đã đủ cơ sở áp dụng. Các bên đã có thỏa thuận về mức phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên là không đúng với quy định nên Công ty B đã có sự thay đổi yêu cầu về phạt vi phạm đối với Công ty V. Theo Luật Thương mại năm 2005 thì quy định số tiền phạt vi phạm do các bên thỏa thuận nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm²¹.

Với bản án này, tác giả cũng đồng tình với việc xét xử của Tòa án vì số tiền phạt do hai bên thỏa thuận đã vượt mức theo quy định của pháp luật. Vì thế, bên bị vi phạm yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng bằng đúng mức phạt theo luật định là phù hợp. Qua bản án này, có thể thấy, việc Công ty B có những yêu cầu khác nhau về mức phạt do vi phạm đối với Công ty V từ 5% giá trị hợp đồng xuống còn 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm đã cho thấy sự khó khăn, lúng túng vì chưa hiểu, chưa nắm rõ phạt do vi phạm để thỏa thuận về điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Điều này dẫn đến việc áp dụng sai mức phạt vi phạm hợp đồng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên trong quan

hệ bị tranh chấp. Bên cạnh đó, vai trò, trách nhiệm của Tòa án cần phải thể hiện rõ, bởi Tòa án được các bên trao quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hợp đồng²². Vì vậy, Tòa án phải nắm quy định pháp luật về mức phạt vi phạm và các quy định liên quan để giải quyết vụ án khách quan, kịp thời, đúng pháp luật, bảo đảm quyền lợi cho các bên.

Từ thực tiễn trên, cần có quy định hợp lý về mức phạt vi phạm hợp đồng thương mại. Bởi lẽ mức phạt vi phạm không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm như Luật Thương mại quy định²³ trong một số trường hợp không phù hợp. Mục đích của chế tài phạt vi phạm là răn đe và phòng ngừa các hành vi vi phạm hợp đồng, buộc các bên thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng. Vì vậy, mức phạt vi phạm theo quy định hiện nay trong nhiều trường hợp còn thấp. Mức phạt thấp làm các chủ thể chưa có ý thức cao trong việc thực hiện đúng các cam kết của hợp đồng. Bản chất hoạt động của thương nhân là tìm kiếm và tối đa hoá lợi nhuận, các bên sẵn sàng đánh đổi giữa lợi ích và trách nhiệm của việc không thực hiện đúng hợp đồng.

Bên cạnh đó, việc giới hạn mức phạt vi phạm làm hạn chế quyền tự do thỏa thuận của các bên²⁴. Với nguyên tắc tự do thỏa thuận thì các chủ thể cần được tự do giao kết, thỏa thuận mức phạt vi phạm dựa trên tinh thần tự nguyện, mức phạt đó có thể cao hơn mức tối đa là 8% theo quy định hiện nay. Điều này nhằm phát huy tốt vai trò của phạt vi phạm hợp đồng mà nhà làm luật hướng đến là ngăn ngừa và răn đe nhằm nâng cao ý thức thực hiện đúng cam kết của hợp đồng²⁵. Pháp luật về hợp đồng của một số quốc gia trên thế giới cũng không quy định chế tài này đối với vi

²⁰ Khoản 2 Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

²¹ Điều 300 Luật Thương mại năm 2005.

²² Nguyễn Thị Hằng Nga (2006), *Về việc áp dụng chế tài phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại vào thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng trong hoạt động thương mại*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 09, tr. 26.

²³ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005.

²⁴ Nguyễn Công Tiến (2022), *Chế tài phạt vi phạm do vi phạm hợp đồng thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Công thương, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/che-tai-phat-vi-pham-do-vi-pham-hop-dong-thuong-mai-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-98909.htm>, truy cập ngày 16/12/2023.

²⁵ Đỗ Văn Đại (2013), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 276.

phạm hợp đồng như các quốc gia theo dòng họ pháp luật Anh - Mỹ hoặc nguyên tắc không chấp nhận tiền phạt quy định trong pháp luật một số bang và trong Bộ luật Thương mại thống nhất Hoa Kỳ²⁶. Vì vậy, tác giả đề xuất không nên giới hạn mức phạt này trong Luật Thương mại để tôn trọng quyền tự do và thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Các bên có thể tự do thỏa thuận mức phạt vi phạm hợp đồng phù hợp với nhu cầu, điều kiện kinh tế của các bên. Việc không giới hạn mức phạt vi phạm còn phù hợp với mục đích răn đe và phòng ngừa hành vi vi phạm của các chủ thể, tạo cơ sở cho các bên tự nguyện thực hiện nghiêm túc hợp đồng. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên cố tình thỏa thuận phạt vi phạm nhằm trục lợi và trái với mục đích của hợp đồng thì cơ quan xét xử sẽ xem xét và không công nhận thỏa thuận đó. Việc không quy định mức trần phạt vi phạm nhưng xem xét và điều chỉnh mức phạt theo thỏa thuận của các bên là phù hợp với thực tế quan hệ kinh doanh thương mại, xu hướng hội nhập thế giới. Đây là cơ sở để chế tài phạt vi phạm phát huy hết vai trò, mục đích và bảo vệ tối đa quyền lợi của các bên trong quan hệ hợp đồng.

Ngoài ra, Tòa án là cơ quan được các bên tin tưởng giao trách nhiệm giải quyết tranh chấp phát sinh trong hợp đồng. Khi có sự thay đổi về mức phạt mà các bên được tự do thỏa thuận hay khi mà Nhà nước không còn không chế mức phạt thì cần thiết phải có quy định về việc cho phép cơ quan có thẩm quyền được can thiệp vào thỏa thuận phạt vi phạm nếu như sự thỏa thuận này làm bất lợi cho bên yếu thế²⁷. Vì thực tế khi được tự do thỏa thuận về mức phạt vi phạm, các bên có thể sẽ có những mức phạt rất cao được đặt ra nhằm phù hợp với yêu cầu và lợi ích của mình. Nếu sự thỏa thuận mức

phạt vi phạm là sự lợi dụng của bên mạnh thế hơn nhằm mục đích bóc lột bên yếu thế thì cơ quan xét xử cần có sự can thiệp và xem xét kịp thời để bảo đảm quyền lợi cho bên yếu thế. Bên cạnh đó, cũng cần có quy định về việc một bên cố tình thỏa thuận phạt vi phạm để trục lợi, đi ngược lại với mục đích hợp đồng²⁸. Vì vậy, pháp luật cần phải có quy định cho phép Tòa án được quyền can thiệp vào những thỏa thuận để điều chỉnh, hạn chế những thỏa thuận khi bị coi là vô lý, lợi dụng sự tự do thỏa thuận để áp đặt bên kia nhằm trục lợi và có chế tài cho hành vi trục lợi từ việc thỏa thuận phạt vi phạm này. Điều này giúp các bên được tự do thỏa thuận mức phạt vi phạm nhưng vẫn nằm trong sự kiểm soát và can thiệp kịp thời của Tòa án nhằm bảo đảm mục đích của việc thỏa thuận và hạn chế tối đa các bên lợi dụng việc thỏa thuận để trục lợi cho mình.

2.3. Về áp dụng chế tài phạt vi phạm và quyền yêu cầu lãi chậm thanh toán

Thực tiễn áp dụng quy định về vi phạm hợp đồng cho thấy, một số quy định pháp luật về chế tài phạt vi phạm và quyền yêu cầu lãi chậm thanh toán còn chưa cụ thể dẫn đến việc Tòa án áp dụng chưa thống nhất. Tại Bản án số 477/2019/ KDTM-ST ngày 31/5/2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân Quận 3, TP. Hồ Chí Minh²⁹. Theo đó, ngày 14/7/2017 Công ty Cổ phần B (Công ty B) có ký kết với Công ty Cổ phần A (Công ty A) hợp đồng kinh tế số 091/2017/HĐKT. Theo thỏa thuận, Công ty B có nghĩa vụ đặt cọc 20% tổng giá trị hợp đồng và phải thanh toán 80% số tiền hàng của từng đợt nhận hàng trong vòng 15 ngày sau khi nhận hàng. Công ty A đã giao đủ số lượng hàng hóa theo thỏa thuận. Tuy nhiên, Công ty B không thanh

²⁶ Nguyễn Việt Tý, Nguyễn Thị Dung (2020), *Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 296.

²⁷ Đỗ Văn Đại và Lê Thị Diễm Phương (2012), *Về khái niệm và giảm mức phạt vi phạm hợp đồng*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3, tr. 43.

²⁸ Hường Thị Hà Thu (2019), *Pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

²⁹ Tòa án nhân dân Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, *Bản án số 477/2019/ KDTM-ST ngày 31/5/2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*.

toán đúng tiền độ với đúng số tiền đối với số lượng hàng hóa đã nhận được dù đã nhiều lần nhắc nhở và thỏa thuận. Công ty B cũng đã nhiều lần xin gia hạn thời hạn thanh toán, nhưng vẫn không thanh toán đúng hạn như đã xin. Hai bên có thỏa thuận về phạt vi phạm trong hợp đồng như sau: “Nếu bên B thanh toán chậm trễ thì coi như bên B vi phạm hợp đồng và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A theo mức phạt cụ thể như sau: Bên B sẽ bị phạt 0,1%/tổng giá trị hợp đồng cho 01 (một) ngày thanh toán chậm trễ và thời gian chậm trễ không được vượt quá 10 ngày...”. Theo đó, Công ty A khởi kiện và yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền 1.176.000.000 đồng gồm 750.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng được tính từ ngày 09/11/2017 đến ngày 31/5/2019 là 426.000.000 đồng (Nợ gốc x 0,1%/ngày x số ngày chậm thanh toán). Tòa án căn cứ thỏa thuận trong hợp đồng và quy định về mức phạt vi phạm tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005. Qua đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Công ty A và buộc Công ty B thanh toán số tiền 1.176.000.000 đồng như Công ty A yêu cầu.

Tác giả không đồng tình với nhận định về mức phạt vi phạm của Tòa án trong bản án trên. Căn cứ quy định tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 thì mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Trong đó, phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được xác định là 750.000.000 đồng, số tiền Công ty B chưa thanh toán cho Công ty A. Vậy mức phạt vi phạm được tính tối đa là 8% của 750.000.000 đồng tương ứng với 60.000.000 đồng. Tòa án chấp nhận mức phạt vi phạm hợp đồng 426.000.000 đồng theo thỏa thuận của các bên là không đúng với quy định tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005. Bên cạnh đó, thỏa thuận mức phạt vi phạm trong hợp đồng nhưng lại ghi là “chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại”, điều này có thể làm các bên hiểu sai hoặc

nhầm lẫn với chế tài bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, Luật Thương mại có quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán³⁰, đây là quyền mà các bên mặc nhiên được hưởng, không cần thỏa thuận trong hợp đồng và phát sinh khi bên bị vi phạm hợp đồng có yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả.

Xét trường hợp trong bản án trên, Công ty A yêu cầu “thanh toán số tiền nợ và số tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng”. Tòa án xác định các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng là phù hợp. Tuy nhiên, việc xác định yêu cầu của Công ty A là yêu cầu về phạt vi phạm hợp đồng chứ không phải yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán là chưa hợp lý. Theo đó, Luật Thương mại cũng chưa có quy định cụ thể về việc áp dụng cùng lúc chế tài phạt vi phạm hợp đồng và yêu cầu tiền lãi do chậm trả tiền, tuy nhiên cũng không có quy định nào cấm việc kết hợp trên. Thực tiễn cho thấy, có trường hợp có thể áp dụng cùng lúc hai biện pháp này, điển hình như bản án tranh chấp giữa Công ty A và Công ty B ở trên. Như vậy, cần thiết phải có những giải pháp nhằm nâng cao vai trò của Tòa án và hướng dẫn những quy định chưa cụ thể để Tòa án có cơ sở giải quyết tranh chấp hiệu quả hơn.

Luật Thương mại cần hướng dẫn cụ thể về việc các bên có thể áp dụng cùng lúc chế tài phạt vi phạm và quyền được yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán trong trường hợp bên bị vi phạm có hành vi chậm thanh toán tiền. Đây là hai chế tài tồn tại song song với nhau, không loại trừ nhau và hoàn toàn có thể kết hợp cùng nhau khi đáp ứng đủ các điều kiện của từng biện pháp theo quy định³¹. Hai chế tài này có thể cùng được các bên áp dụng trong trường hợp một bên vi phạm chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác, bên vi phạm có yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2015 và các bên có thỏa thuận phạt vi phạm trong hợp đồng về việc

³⁰) Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

³¹) Điều 300, Điều 301 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

một bên vi phạm chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ thì phải trả cho bên bị vi phạm một khoản tiền. Theo đó, bên bị vi phạm cũng có yêu cầu áp dụng chế tài phạt vi phạm hợp đồng. Mặc dù pháp luật không có quy định cấm áp dụng cùng lúc hai biện pháp này nhưng việc không có những hướng dẫn cụ thể làm Tòa án và các bên thường không chú ý và bỏ qua một trong hai chế tài này³². Điều đó làm ảnh hưởng đến lợi ích của bên bị vi phạm khi không được thực hiện hết các quyền của mình và không đủ sức răn đe bên vi phạm khi đã có hành vi chậm thanh toán tiền. Bên cạnh đó, căn cứ tính mức phạt vi phạm và tiền lãi do chậm thanh toán khác nhau dẫn đến khoản tiền bên bị vi phạm nhận được cũng sẽ khác nhau.

Theo quy định hiện hành, mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận và không quá

8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm, còn tiền lãi thanh toán trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác³³. Vì vậy, khi các bên có thỏa thuận phạt vi phạm về hành vi chậm thanh toán tiền hàng phải xem xét đến việc áp dụng cả hai biện pháp này. Bên bị vi phạm phải thể hiện rõ ràng, cụ thể yêu cầu của mình khi khởi kiện tại Tòa án để không làm mất đi quyền lợi chính đáng của mình. Tòa án khi thụ lý cũng cần có những nhận định chính xác về yêu cầu của đương sự là áp dụng chế tài phạt vi phạm hay yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại để có hướng giải quyết phù hợp với yêu cầu các bên và quy định của pháp luật.■

³² Bích Phượng, Sơn Hải (2019), *Bàn về mức phạt vi phạm hợp đồng*, <https://tapchitoaan.vn/ban-ve-muc-phat-vi-pham-hop-dong>, truy cập ngày 24/12/2023.

³³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tư pháp.

TỪ CHỐI THẨM QUYỀN XÉT XỬ... (tiếp theo trang 23)

nghiêm ngặt, EU³¹ và một số nước thành viên của EU như Bỉ³², Pháp³³ đã cụ thể hóa học thuyết *Forum necessitatis* (Tòa án cần

có thẩm quyền)³⁴ để vừa bảo vệ quyền tiếp cận quyền công lý, vừa như một đối trọng với FNC.■

³¹ Ví dụ: Điều 11 Quy tắc châu Âu về thẩm quyền, luật áp dụng, công nhận và thi hành các quyết định, chấp nhận và thi hành các giấy tờ công trong lĩnh vực thừa kế và chúc thư (Regulation (EU) No 650/2012 of the European Parliament and of the Council of 4 July 2012 on jurisdiction, applicable law, recognition and enforcement of decisions and acceptance and enforcement of authentic instruments in matters of succession and on the creation of a European Certificate of Succession) quy định: “Khi không một Tòa án của quốc gia thành viên nào có thẩm quyền theo các quy định khác của Quy tắc này, các Tòa án của một quốc gia thành viên vẫn có thể, trong các trường hợp đặc biệt, giải quyết vụ việc thừa kế nếu một thủ tục tố tụng không thể được đệ trình hoặc được tiến hành một cách hợp lý tại Tòa án một quốc gia thứ ba mà vụ việc đó có mối liên hệ mật thiết.

³² Cụ thể, Điều 11 Bộ luật Tư pháp quốc tế Bỉ năm 2004 quy định: “Dù các quy định khác của luật này có quy định khác, Tòa án Bỉ vẫn có thẩm quyền ngoại lệ khi vụ án có các mối quan hệ mật thiết với Vương quốc Bỉ và khi không thể tiến hành thủ tục tố tụng ở nước ngoài hoặc không thể đòi hỏi một cách hợp lý rằng yêu cầu phải được đưa ra ở nước ngoài”.

³³ Điều 18 Dự thảo Bộ luật Tư pháp quốc tế Pháp (đang lấy ý kiến toàn dân) quy định: “Khi không một Tòa án nào của Pháp có thẩm quyền theo các quy định về thẩm quyền của Bộ luật này, một Tòa án Pháp vẫn có thể, trong các trường hợp đặc biệt, có thẩm quyền để giải quyết yêu cầu nếu một thủ tục tố tụng không thể được đệ trình hoặc giải quyết một cách hợp lý trước Tòa án nước ngoài mà vụ việc này có mối liên hệ mật thiết.

³⁴ Đây là một học thuyết, theo đó Tòa án của một quốc gia tuy không có thẩm quyền theo các quy phạm xung đột thẩm quyền nhưng vẫn giành lấy thẩm quyền để giải quyết một vụ việc theo yêu cầu của nguyên đơn khi nhận thấy cần phải bảo vệ quyền tiếp cận công lý của nguyên đơn. Về chủ đề này, xem: Ngô Quốc Chiến - Lý Văn Anh, *Forum necessitatis: một công cụ bảo vệ nhân quyền trong Tư pháp quốc tế*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, số 10 (170)/2023, tr.63-76.